CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Hàng không VIETJET

Ngày 28/06/2024	101,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	**-1.5%**	**-5.8%**

DT thuần
Q2/24
16,224
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1,568| -8.8%
YoY: ▼381| -2.3%

LN thuần
Q2/24
531
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0| -2.0%
YoY: ▲ 560| 1958%

LN sau thuế
Q2/24
579
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 40.0| 7.4%
YoY: ▲ 615| 1699%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
7.3%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE (TTM)
Q2/24
8.7%
YoY: +/-▲ 3.8%

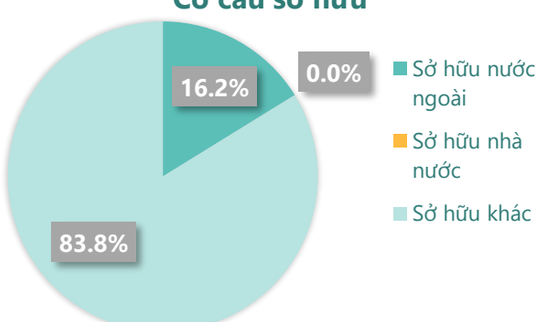
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	93,800 - 118,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	54,974
Số lượng CPLH (CP)	541,611,334
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,035,635
Sở hữu nước ngoài	16.2%
Beta	0.66
EPS	2,540
P/E	40.0

DT thuần
6T 2024
34,016
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,513| 15.3%

LN thuần
6T 2024
1,073
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 858| 400%

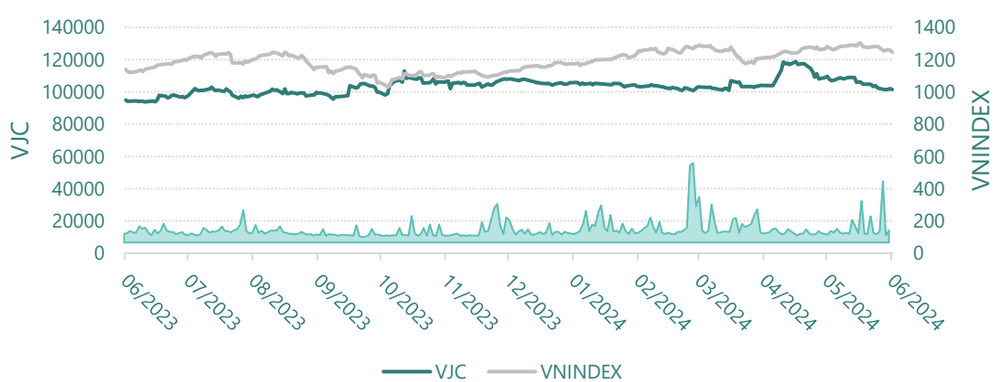
LN sau thuế
6T 2024
1,118
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 981| 719%

Cơ cấu sở hữu

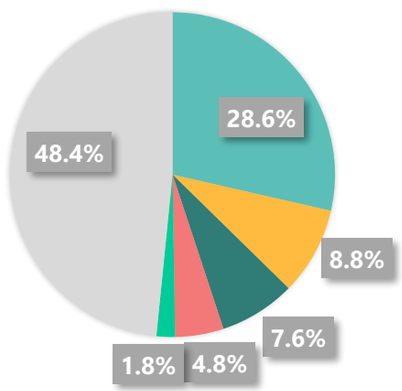


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



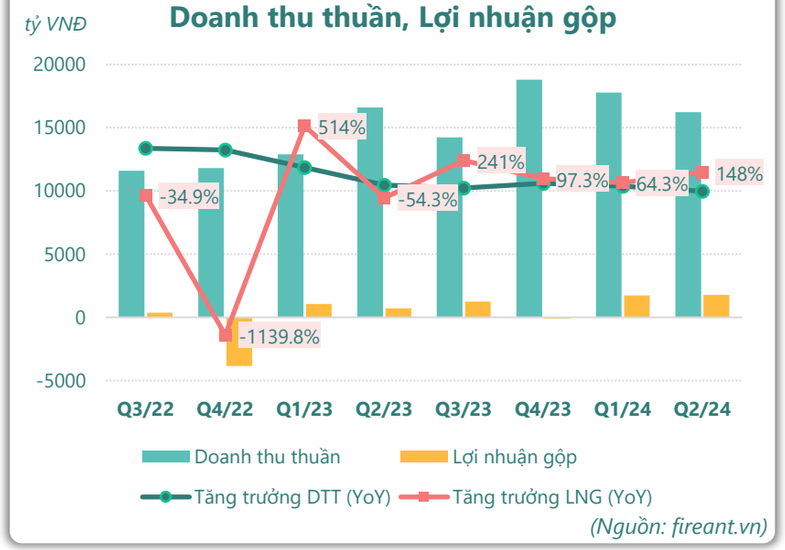
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

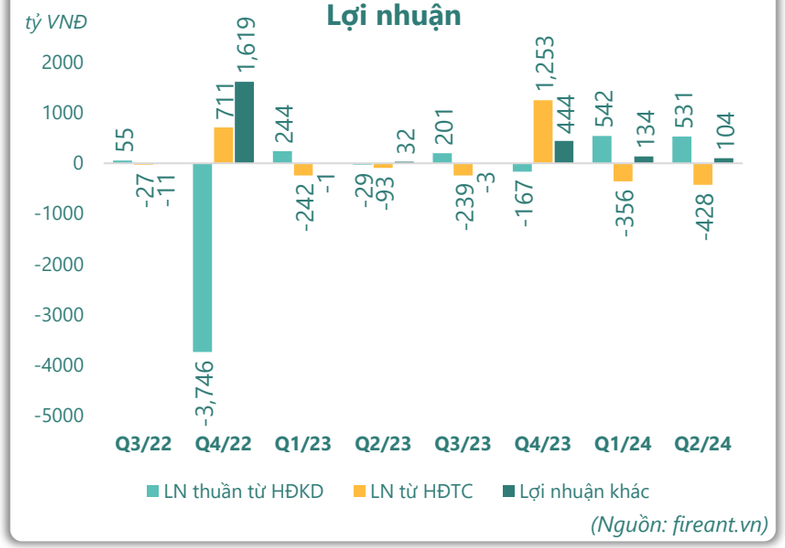
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



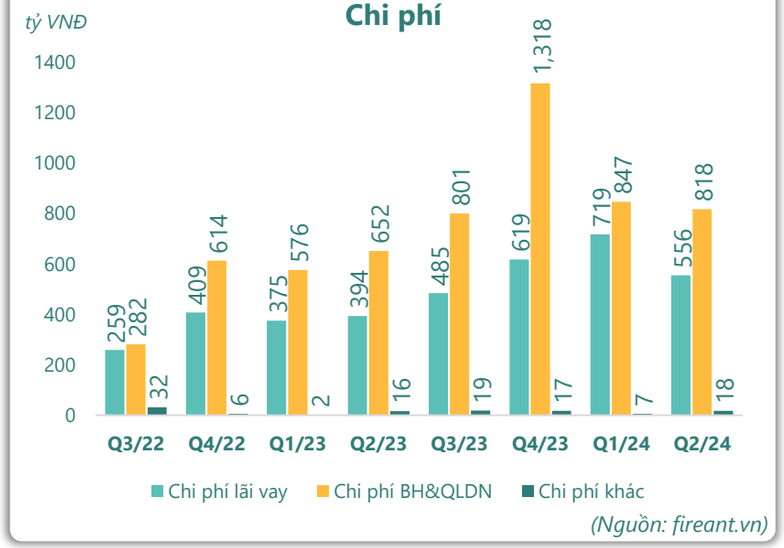
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



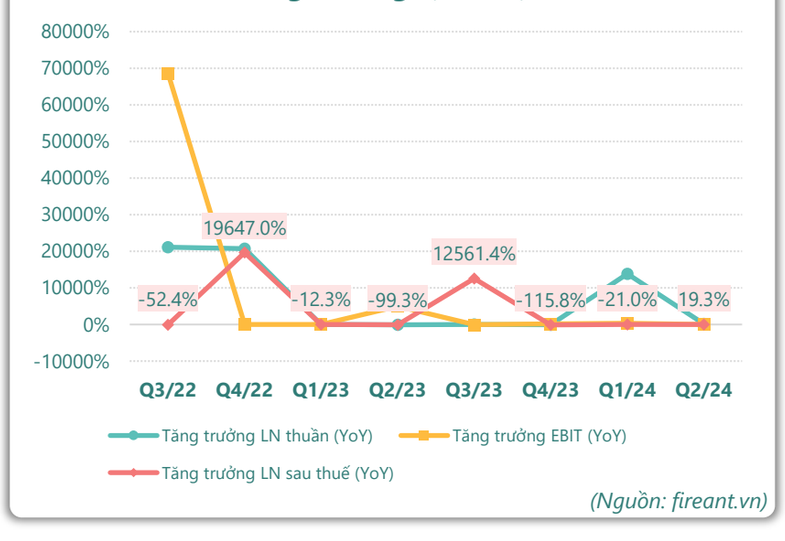
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



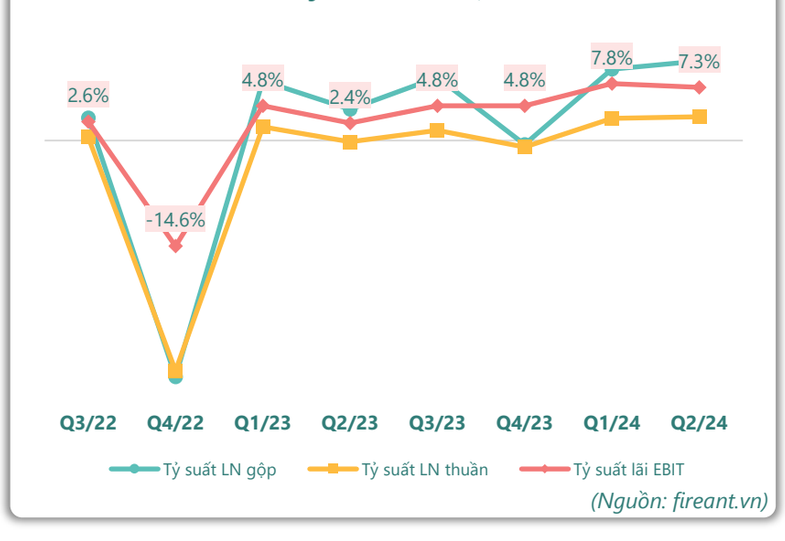
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



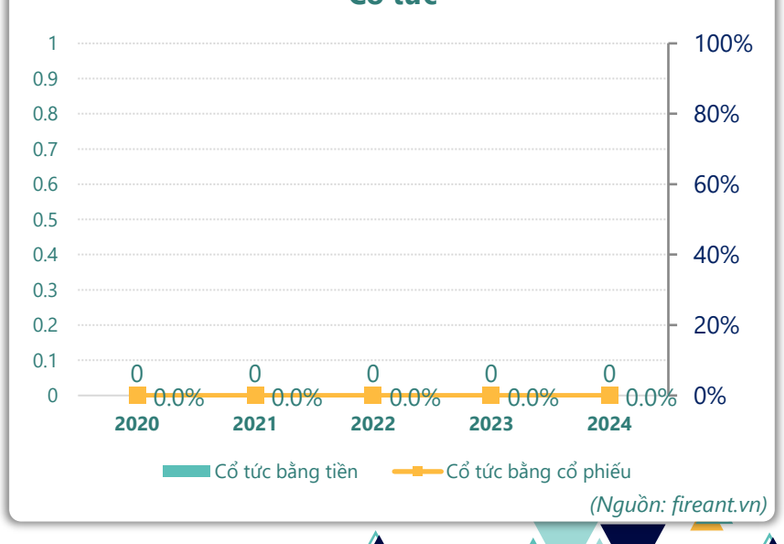
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

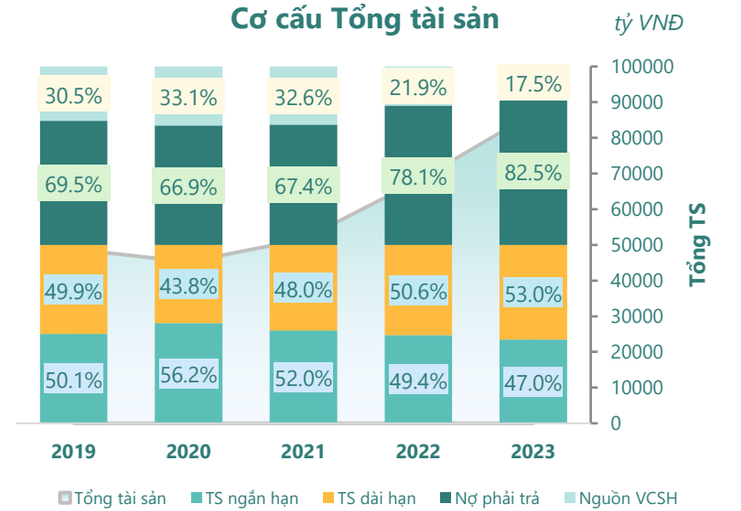
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

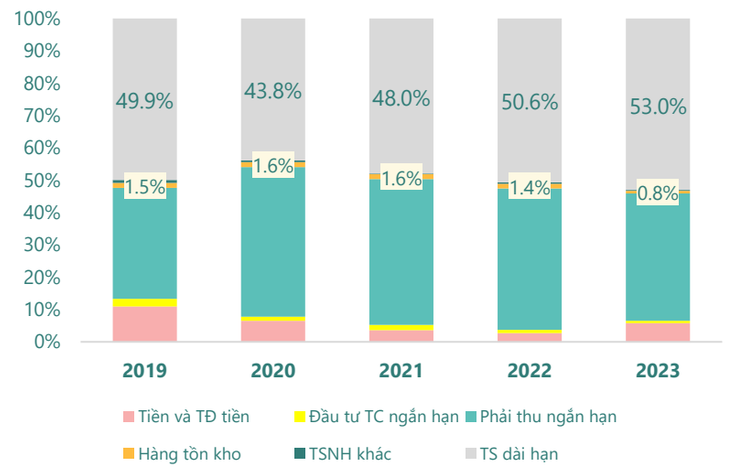
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



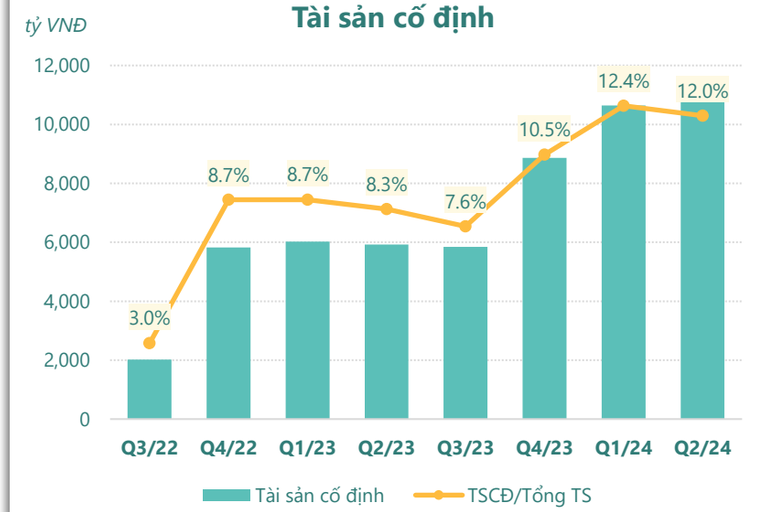
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



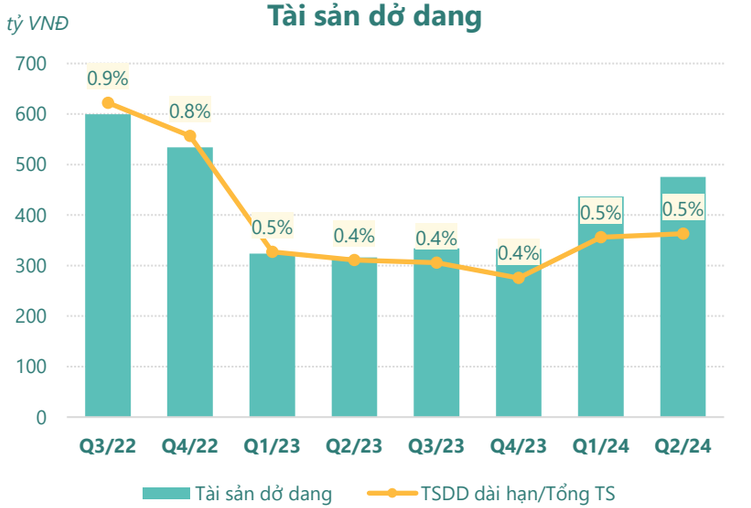
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



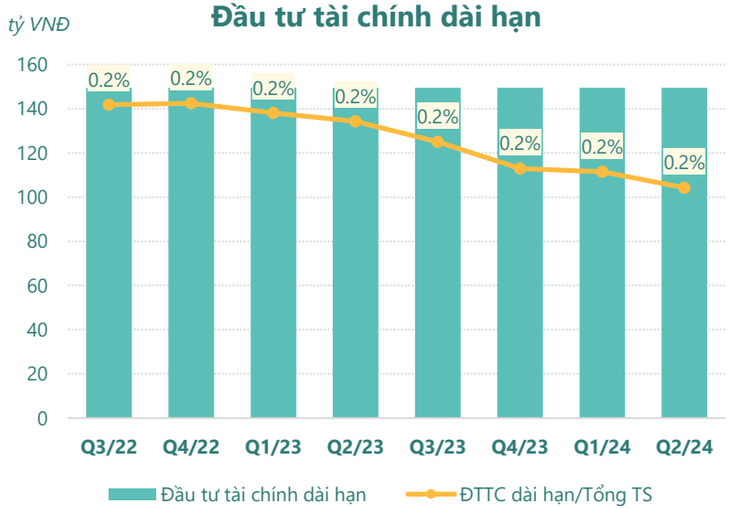
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



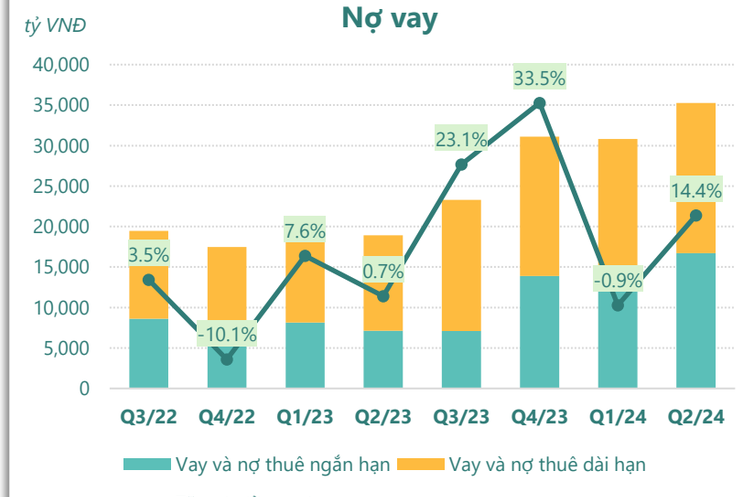
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

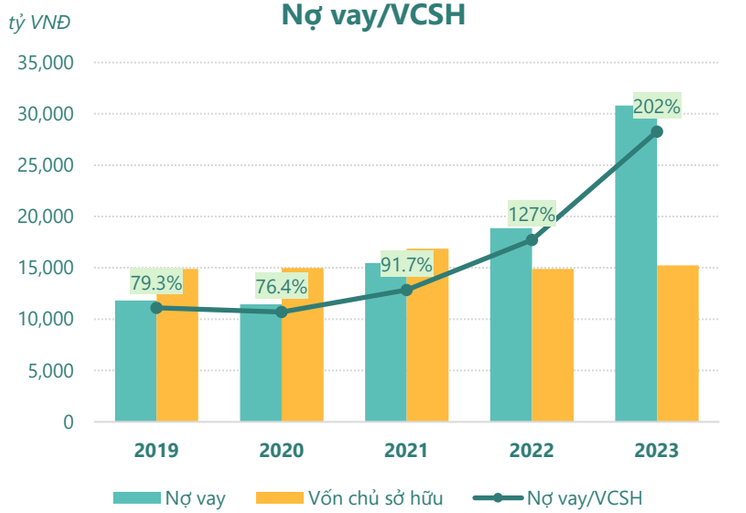
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

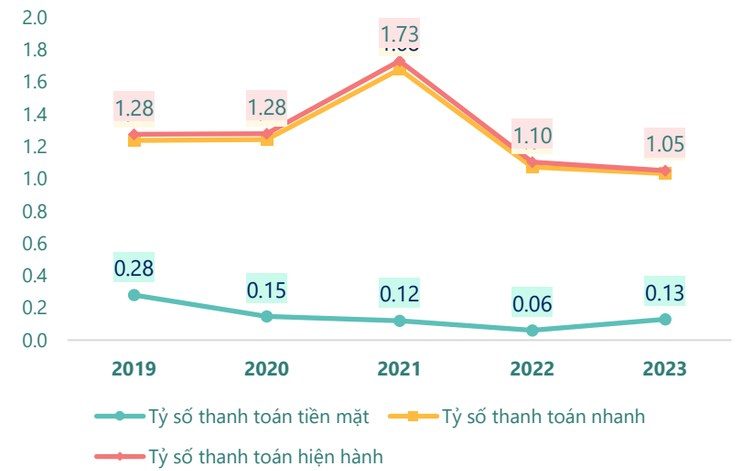
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



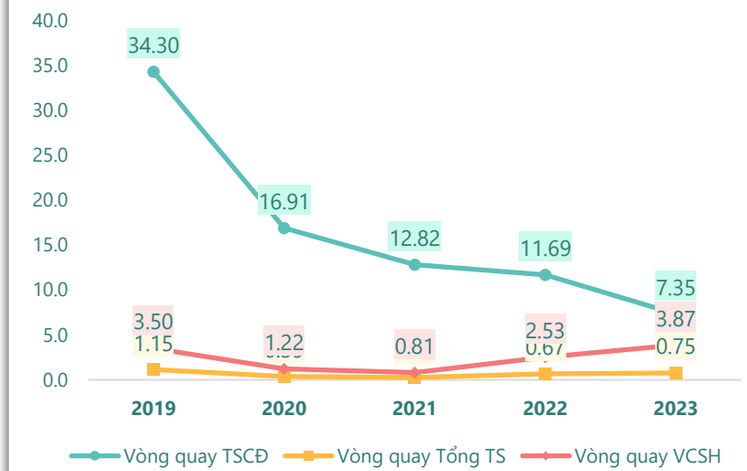
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



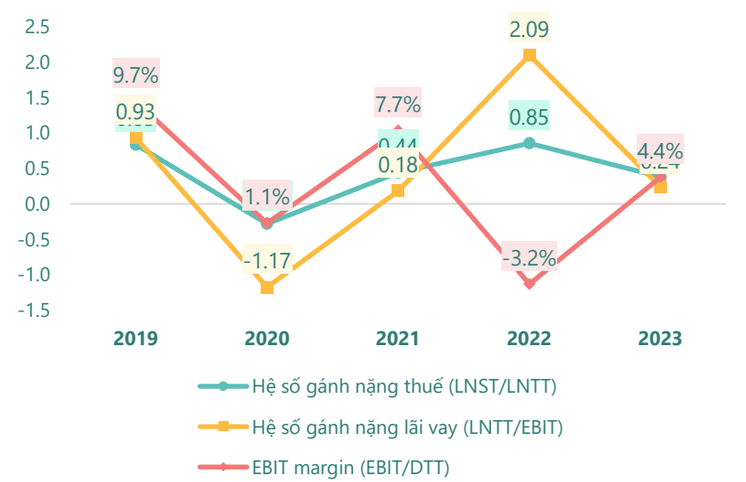
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



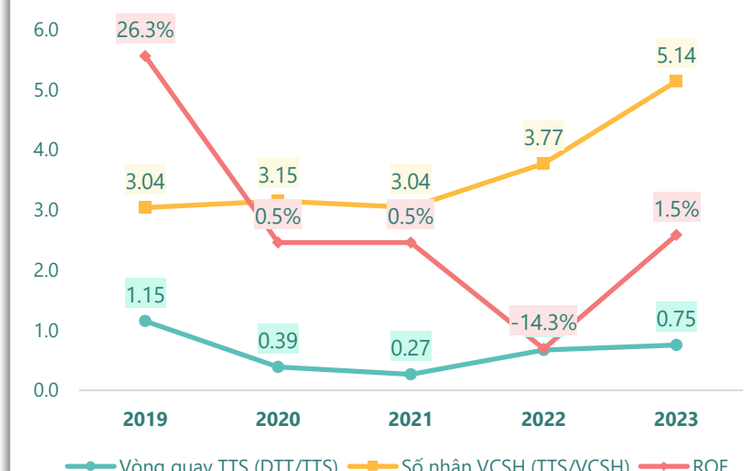
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



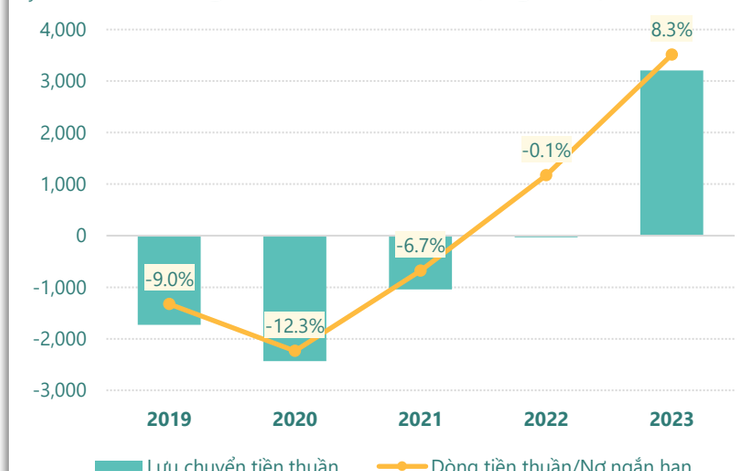
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**16,224**	**16,605**	**-2.3%**	**34,016**	**29,503**	**15.3%**
Giá vốn hàng bán	14,446	15,889	-9.1%	30,492	27,724	10.0%
Lợi nhuận gộp	1,778	717	148%	3,523	1,779	98.1%
Doanh thu HĐTC	569	466	22.0%	1,153	703	64.0%
Chi phí TC	997	559	78.3%	1,937	1,038	86.7%
Chi phí lãi vay	556	394	41.0%	1,274	769	65.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	602	413	45.7%	1,259	834	51.0%
Chi phí QLDN	**216**	**239**	**-9.5%**	**406**	**395**	**2.8%**
LN thuần từ HĐKD	531	-28.6	1958%	1,073	215	400%
Lợi nhuận khác	**104**	**31.9**	**225%**	**238**	**31.3**	**659%**
LN trước thuế	635	3.24	19493%	1,311	246	433%
Lợi nhuận sau thuế	**579**	**-36.2**	**1699%**	**1,118**	**137**	**719%**
LNST của CĐ cty mẹ	**578**	**-37.1**	**1658%**	**1,114**	**135**	**725%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.3	408	-2,652	1,076	818	903
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	206	67.4	-1,729	-1,470	-2,754	-3,993
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-130	-255	4,291	3,376	-130	4,203
Tiền đầu kỳ	1,858	1,982	2,165	2,077	5,051	3,041
Lưu chuyển tiền thuần	**93.3**	**221**	**-89.8**	**2,982**	**-2,066**	**1,112**
Ảnh hưởng tỷ giá	30.8	-37.9	1.38	-8.31	56.1	-47.4
Tiền cuối kỳ	1,982	2,165	2,077	5,051	3,041	4,105

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**91,755**	**86,925**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	42,583	40,827	4.3%
Tiền và tương đương tiền	4,105	5,051	-18.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	904	613	47.5%
Phải thu ngắn hạn	36,355	34,243	6.2%
Hàng tồn kho	998	703	41.8%
Tài sản ngắn hạn khác	221	216	2.1%
Tài sản dài hạn	**49,172**	**46,098**	**6.7%**
Phải thu dài hạn	27,889	26,306	6.0%
Tài sản cố định	11,016	10,173	8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	476	381	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**9,642**	**9,089**	**6.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74,964	71,672	4.6%
Nợ ngắn hạn	**37,845**	**38,861**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16,700	13,554	23.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8,479	8,805	-3.7%
Nợ dài hạn	37,119	32,811	13.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	18,565	17,257	7.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**16,791**	**15,253**	**10.1%**
Vốn chủ sở hữu	**16,791**	**15,253**	**10.1%**
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)